

**HỌC VIỆN HÀNH CHÍNH QUỐC GIA
ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CẤP BỘ
MÃ SỐ 96-98-039**

Tên đề tài

QUẢN LÝ NGUỒN NHÂN LỰC XÃ HỘI

Chủ nhiệm đề tài: GS.TS. BÙI VĂN NHƠN

Thư ký đề tài: TS. NGUYỄN TRỊNH KIỂM

**Thành viên: TS. ĐINH THỊ MINH TUYẾT
PGS.TS. NGUYỄN THU LINH
TH.S. TẠ THỊ HƯƠNG
TH.S. HÀ HOA LÝ**

Hà Nội - 2004

LỜI MỞ ĐẦU

1. LÝ DO VÀ MỤC ĐÍCH NGHIÊN CỨU

Năm 1996, Thủ tướng Chính Phủ và Bộ trưởng Bộ Giáo dục- Đào tạo giao nhiệm vụ đào tạo đại học hành chính cấp bằng cử nhân hành chính hệ chính qui cho đối tượng là sinh viên đã học xong 2 năm chương trình đại cương của các trường Kinh tế, Luật và Khoa học xã hội nhân văn và đào tạo đại học hành chính bằng 2 cũng như cao học hành chính. Để có tài liệu, giáo trình giảng dạy, Giám đốc Học viện đã phân công các giảng viên các khoa biên soạn giáo trình phục vụ cho các khoá đào tạo trên. Được sự đồng ý của Bộ Khoa học- Công nghệ lúc bấy giờ, việc biên soạn nhiều giáo trình được tiến hành như việc nghiên cứu đề tài cấp bộ.

Do sự kết hợp biên soạn giáo trình với đề tài nghiên cứu khoa học nên đề tài “Quản lý nguồn nhân lực xã hội” đã được thực hiện.

Mục đích chủ yếu của Đề tài là nghiên cứu viết tài liệu làm cơ sở cho việc biên soạn giáo trình quản lý nguồn nhân lực xã hội, đồng thời làm tài liệu nghiên cứu học tập cho các loại hình đào tạo tại Học viện và khung lý thuyết cho các nhà quản lý thực tiễn nghiên cứu.

Đồng thời Đề tài cũng đưa ra một số vấn đề đang đặt ra cho quản lý nhà nước về lao động xã hội như là cứ liệu thực tiễn cho các ví dụ tình huống trong giáo trình.

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ MỤC ĐÍCH NGHIÊN CỨU

Để phát triển mỗi quốc gia phải dựa vào các nguồn lực cơ bản: nguồn nhân lực, tài nguyên thiên nhiên, tiềm lực khoa học công nghệ và cơ sở vật chất kỹ thuật, nguồn vốn. Trong đó nguồn nhân lực (hay nguồn lực con người) luôn luôn là nguồn lực cơ bản và chủ yếu nhất cho sự phát triển. Vì vậy việc quản lý nguồn nhân lực quốc gia có vị trí trung tâm và có tầm quan trọng hàng đầu trong hệ thống tổ chức và quản lý nhằm phát huy mọi tiềm năng của lao động xã hội cho phát triển.

Trong sự vận hành của mình, nguồn nhân lực xã hội trải qua các quá trình từ sự hình thành, phát triển, tái sản xuất, phân bổ đến việc được sử dụng vào các hoạt động của sản xuất xã hội. Đối với từng cá nhân người lao động thì các quá trình này diễn ra theo một trình tự trước sau (sinh ra, lớn lên, đi học, tham gia vào các hoạt động sản xuất ở một ngành, lĩnh vực, được trả lương, kết thúc quá trình tham gia lao động và hưởng bảo hiểm xã hội) nhưng xét cho đến toàn xã hội thì

các quá trình trên diễn ra đồng thời. Trong mỗi quá trình đó con người tham gia vào các quan hệ xã hội, trong đó có các quan hệ lao động (quan hệ trong việc tham gia giáo dục, đào tạo, tham gia vào lao động sản xuất, tham gia vào quá trình phân phối thông qua tiền lương (tiền công) và bảo hiểm xã hội ...). Môn Quản lý nguồn nhân lực xã hội lấy các quá trình và các quan hệ của nhân lực xã hội làm đối tượng nghiên cứu của mình.

Trong từng quá trình các mối quan hệ đó, Đề tài có nhiệm vụ trình bày đặc điểm nội dung, vai trò của nó, các chính sách, nguyên tắc và nội dung quản lý nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cần thiết, có tính chất nền tảng cho việc tham gia hoạt động quản lý và hoạch định chính sách nhân lực quốc gia, một lĩnh vực trọng tâm của quản lý nhà nước.

3. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

Phù hợp với đối tượng nghiên cứu nêu trên, Đề tài được thiết kế thành 6 chương:

Chương 1: Dân số- cơ sở hình thành tự nhiên nguồn nhân lực xã hội

Chương này đề cập đến quá trình và mối quan hệ thứ nhất của nguồn nhân lực, đó là quá trình hình thành tự nhiên nguồn nhân lực từ sự phát triển dân số và quan hệ giữa tăng trưởng dân số và tăng trưởng nguồn nhân lực trong tương lai. Những đặc trưng và nội dung quản lý điều tiết quá trình này thông qua chính sách và quản lý công tác dân số.

Chương 2: Tổng quan về nguồn nhân lực xã hội và những đặc điểm chủ yếu của nguồn nhân lực xã hội Việt Nam

Chương này đề cập nhiều đến các khái niệm và phương pháp khi đề cập đến nguồn nhân lực xã hội, đồng thời dẫn dắt sinh viên tìm hiểu những đặc điểm chủ yếu của nguồn nhân lực Việt Nam được xem như là kiến thức cơ bản để tiếp tục nghiên cứu ở các chương sau.

Chương 3: Phát triển nguồn nhân lực xã hội phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước

Chương này đề cập đến quá trình và mối quan hệ cơ bản thứ hai. Đó là quá trình phát triển tạo ra chất lượng của nguồn nhân lực. Bên cạnh trình bày nội dung, hình thức và đặc điểm của quá trình phát triển nguồn nhân lực gắn với yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Chương 4: Sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực xã hội

Chương này đề cập đến việc quản lý và điều tiết quá trình và mối quan hệ thứ 3 của nguồn nhân lực. Đó là quá trình thu hút các sức lao động vào các hoạt động

sản xuất xã hội trực tiếp là vấn đề việc làm và thất nghiệp. Các chính sách về tạo việc làm và giảm thất nghiệp nhằm sử dụng tối đa tiềm năng lao động xã hội.

Chương 5: Tổ chức tiền lương và bảo hiểm xã hội trong nền kinh tế quốc dân

Chương này đề cập đến quá trình tạo điều kiện để tái sản xuất các sức lao động, đảm bảo xã hội và quan hệ phân phối sản phẩm của các sức lao động thông qua tổ chức tiền lương và bảo hiểm xã hội. Chương này tập trung làm rõ đặc điểm, tính chất, nội dung của tiền lương, bảo hiểm xã hội và những nội dung quản lý về tiền lương và bảo hiểm xã hội.

Chương 6: Phân bố dân cư và nguồn nhân lực quốc gia

Chương này đề cập đến một trong những quá trình và mối quan hệ giữa nguồn nhân lực quốc gia nhằm hình thành cơ cấu nhân lực theo ngành và theo lãnh thổ, một nội dung của phân bố lực lượng sản xuất. Bên cạnh việc trình bày các hình thức và các đặc điểm có tính quy luật của việc phân bố nguồn nhân lực xã hội theo ngành và theo lãnh thổ, chương này đề cập đến các chính sách và sự tác động quản lý của Nhà nước vào quá trình đó.

4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đây là một Đề tài có tính tổng hợp liên ngành sử dụng các phương pháp nghiên cứu của kinh tế học và quản lý, lấy phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử làm nền tảng. Đề tài sử dụng một số phương pháp cụ thể như phương pháp phân tích thống kê, phương pháp thực chứng, phương pháp đối chiếu, liên hệ thực tiễn. Các quan điểm, đường lối của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước được vận dụng liên hệ làm sáng tỏ các lý thuyết.

CHƯƠNG 1

DÂN SỐ- CƠ SỞ TỰ NHIÊN

HÌNH THÀNH NGUỒN NHÂN LỰC XÃ HỘI

I- NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DÂN SỐ

1. Dân số

Dân số là số lượng người của một cộng đồng dân cư, cư trú trong một vùng lãnh thổ (hành tinh, châu lục, khu vực, quốc gia...) tại một thời điểm nhất định.

Dân số luôn luôn biến đổi theo thời gian và không gian. Những biến đổi về dân số có ảnh hưởng đến cuộc sống của mỗi cá nhân, gia đình và xã hội.

2. Dân số học

Dân số học (nhân khẩu học) là khoa học nghiên cứu về dân số, bao gồm quy mô, cơ cấu, phân bố, sự gia tăng dân số và những đặc trưng khác về dân số - kinh tế - xã hội cũng như những nguyên nhân và hậu quả của sự thay đổi những yếu tố trên trong điều kiện lịch sử - xã hội cụ thể trên một lãnh thổ nhất định.

3. Quy mô dân số

Quy mô dân số là số lượng người sống trên một vùng lãnh thổ tại một thời điểm nhất định.

Quy mô dân số biểu thị khái quát tổng số dân của một vùng, một nước hay của các khu vực khác nhau trên thế giới.

Quy mô dân số thường xuyên biến động qua thời gian. Nó có thể tăng hoặc giảm tùy theo các biến số cơ bản nhất gồm: sinh, chết, di dân (đi, đến).

Quy mô dân số được xác định thông qua tổng điều tra dân số, thống kê dân số thường xuyên hoặc dự báo dân số.

4. Phân bố dân cư

Phân bố dân cư là sự sắp xếp dân số một cách tự phát hoặc tự giác trên một lãnh thổ nhất định, phù hợp với điều kiện sống của họ và với các yêu cầu của xã hội. Đó là sự phân chia tổng số dân theo địa bàn hành chính, khu vực địa lý, khu vực kinh tế.

Chỉ tiêu thường được dùng để đo lường sự phân bố dân cư là mật độ dân số.

Mật độ dân số của một khu vực, quốc gia và vùng lãnh thổ thường xuyên biến động từ thời kỳ này sang thời kỳ khác. Việc xác định số dân và mật độ dân số trong các vùng theo các đặc trưng địa lý, kinh tế, xã hội văn hoá và dân số học khác nhau có ý nghĩa rất quan trọng nhằm phân bố và phân bố lại lực lượng sản xuất, lao động và dân cư.

5. Cơ cấu dân số

Cơ cấu dân số là sự phân chia tổng số dân của một nước hay của một vùng thành các nhóm, các bộ phận theo một hay nhiều tiêu thức đặc trưng của dân số học: giới tính, độ tuổi, dân tộc, tôn giáo, học vấn, nghề nghiệp, tình trạng hôn nhân...

5.1. Cơ cấu dân số theo giới tính

Cơ cấu giới tính là sự phân chia số dân thành hai bộ phận nam và nữ.

+ Tỷ lệ nam và nữ: so sánh số nam hoặc số nữ với tổng số dân.

Công thức:

$$\frac{P_m}{P_t} \times 100$$

Trong đó: P_m là số nam
 P_t là tổng số dân

+ Tỷ số giới tính: bằng cách so sánh số nam và số nữ

Công thức:

$$\frac{P_m}{P_n} \times 100$$

Trong đó: P_n là tổng số nữ

Công thức này áp dụng tính cho cuộc TĐTDS Việt Nam 1989 ta có:

$$\frac{31.320.737}{31.154.625} \times 100 = 94,22 \text{ (số nam ít hơn số nữ)}$$

+ Sự chênh lệch về cơ cấu giới tính: được xác định bằng phần trăm so với tổng dân số.

Công thức:

$$\frac{P_m - P_t}{P_t} \times 100$$

5.2. Cơ cấu dân số theo độ tuổi

Cơ cấu dân số theo độ tuổi là tập hợp các nhóm người được sắp xếp theo những lứa tuổi nhất định.

Cơ cấu dân số theo độ tuổi được thể hiện qua sự phân chia dân số theo từng năm tuổi hay theo nhóm tuổi 5 năm, 10 năm hoặc các khoảng tuổi rộng hơn tùy thuộc vào mục đích nghiên cứu.

Cơ cấu dân số theo giới tính và tuổi thường được nghiên cứu và thể hiện qua tháp tuổi.

Tháp tuổi của dân số hay còn được gọi là tháp dân số là sự biểu thị kết hợp cơ cấu tuổi và giới tính của dân số dưới dạng hình học.

Tháp dân số là một công cụ quan trọng được sử dụng trong phân tích dân số học. Qua nghiên cứu tháp tuổi, người ta có thể dễ dàng phân tích và kết luận về các loại hình dân số: trẻ - ổn định - già.

Tháp dân số có thể được xây dựng theo nhóm tuổi 1 năm, 5 năm, 10 năm, hoặc có thể còn được áp dụng đối với một bộ phận dân số theo những đặc trưng riêng tùy thuộc vào mục đích nghiên cứu.

Do những đặc điểm dân số ở những nước khác nhau, nên tháp dân số ở các nước cũng có hình dạng khác nhau.

Nghiên cứu cơ cấu dân số, đặc biệt cơ cấu tuổi và giới tính, có vị trí rất quan trọng trong nghiên cứu dân số nói chung và trong phân loại cơ cấu dân số.

II- CÁC CHỈ TIÊU DÂN SỐ CƠ BẢN

1. Mức sinh - Các chỉ tiêu đánh giá và yếu tố ảnh hưởng

1.1. Các chỉ tiêu đánh giá mức sinh

+ *Tỷ suất sinh thô - Ký hiệu CBR*

Biểu thị mối quan hệ giữa số trẻ em sinh ra (còn sống) trong một năm với tổng số dân trung bình ở cùng thời gian, trên một địa bàn lãnh thổ nhất định.

Công thức:

$$CBR = \frac{B}{P} \times 1000$$

Đơn vị tính ‰

Trong đó: CBR - Tỷ suất sinh thô

B - Số trẻ em sinh ra còn sống trong thời gian một năm của một đơn vị lãnh thổ

P- Dân số trung bình trong năm của đơn vị lãnh thổ đó.

+ *Tỷ suất sinh chung - Ký hiệu GFR*

Biểu thị mối quan hệ giữa số trẻ em sinh ra còn sống trong năm của 1000 phụ nữ trong độ tuổi có khả năng sinh đẻ (15-49), trên một địa bàn lãnh thổ nhất định.

Công thức:
$$GFR = \frac{B}{P_{w15-49}} \times 1000$$

Đơn vị tính ‰

Trong đó: Phụ nữ trong độ tuổi có khả năng sinh đẻ: từ 15 đến 49 tuổi

GFR - Tỷ suất sinh chung.

B - Số trẻ em sinh ra còn sống trong năm của phụ nữ trong độ tuổi có khả năng sinh đẻ.

+ *Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi - Ký hiệu ASFR*

Biểu thị mối quan hệ giữa số trẻ em sinh ra (còn sống) của phụ nữ trong độ tuổi X hoặc nhóm tuổi A trong một năm nào đó với số phụ nữ độ tuổi X hoặc nhóm tuổi A trong cùng năm.

Nếu tính ASFR cho từng độ tuổi X = 15, 16, ... , 49

Công thức:

$$ASFR_x = \frac{B_{fx}}{P_{w,x}} \times 1000$$

ASFR_x - Tỷ suất sinh đặc trưng của tuổi x

B_{fx} - Số trẻ em sinh ra còn sống trong năm của những người phụ nữ ở tuổi x

P_{w,x} - Số lượng phụ nữ trung bình trong năm của tuổi x.

Nếu tính ASFR cho từng nhóm tuổi (5 năm)

Công thức:

$$ASFR_a = \frac{B_a}{P_a} \times 1000 = \dots (\text{‰})$$

Trong đó: ASFR_a - Tỷ suất sinh đặc trưng của nhóm tuổi A

B_a - Số trẻ em sinh ra còn sống trong năm của phụ nữ ở nhóm tuổi A.

P_a - Số phụ nữ trung bình trong năm của nhóm tuổi A.

**Bảng: Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi của phụ nữ
Việt Nam thời kỳ 1989- 1999**

Đơn vị: ‰/00

Nhóm tuổi bà mẹ	ASFR - 1989			ASFR - 1999		
	Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn
15 - 19	35	19	38	29	14	33
20 - 24	197	126	217	158	93	181
25-29	209	147	229	135	106	146
30-34	155	99	173	81	73	84
35-39	100	50	117	41	34	44
40-44	49	19	59	18	13	20
45-49	14	4	17	6	2	7

Nguồn: Dựa theo kết quả tổng điều tra dân số 1989 -1999.

+ *Tổng tỷ suất sinh - Ký hiệu TFR*

Là tổng của tỷ suất sinh đặc trưng theo lứa tuổi của tất cả các khoảng cách tuổi trong độ tuổi sinh đẻ quy định. Nó cho biết số con trung bình được sinh ra bởi một phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ trong một năm nào đó.

Công thức (ASFR tính cho từng độ tuổi):

$$TFR = \frac{\sum_{x=15}^{49} ASFR_x}{1000}$$

Bảng: Mức sinh của các vùng trên thế giới năm 2001

Các vùng	Dân số (Triệu người)	CBR (‰)	TFR
Toàn thế giới	6,137	22	2,8
Trong đó:			
Các nước phát triển	1.193	11	1,6
Các nước đang phát triển	4.944	25	3,2
Theo các châu lục:			
Châu Phi	818	38	5,2
Bắc Mỹ	316	14	2,0
Mỹ Latinh và vùng biển Caribê	525	24	2,8
Châu Á	3.72	22	2,7
Châu Âu	727	10	1,4
Châu Đại Dương	31	18	2,5

Nguồn: World Population Data Sheet 2001

+ Xu hướng biến động mức sinh cho thấy:

Trong các thời kỳ khác nhau, ở các nước khác nhau, biến động mức sinh khác nhau. Tuy nhiên sự biến động đó vẫn diễn ra theo xu hướng tỷ suất sinh giảm dần.

Bảng: Biến động CBR ở các nhóm nước trên thế giới

Đơn vị: ‰

Các vùng	1950 - 1955	1960 - 1965	1975- 1980	1985- 1990	1995	1999	2001
Toàn thế giới	35,6	33,7	31,1	27	24	23	22
Trong đó:							
- Các nước phát triển	22,9	20,5	17,4	15	12	11	11
- Các nước đang PT	42,1	39,9	36,4	31	28	26	25

Nguồn: Báo cáo phát triển con người năm 1999 của UNDP & World population Data sheet 2001

Đối với các nước kinh tế phát triển, mức sinh giảm nhanh và hiện đang ổn định ở mức thấp. Các nước kinh tế chưa phát triển, mức sinh giảm chậm và còn đang ở mức cao.

1.2. Các yếu tố ảnh hưởng tới mức sinh

Mức sinh chịu sự tác động trực tiếp và gián tiếp của nhiều yếu tố, bao gồm:

+ Yếu tố sinh học:

Kết cấu sinh học của dân số phản ánh thành phần, thể trạng về mặt sinh học của dân cư ở một lãnh thổ nào đó.

Khả năng sinh sản của phụ nữ có liên quan trực tiếp đến độ tuổi của họ. Khả năng này chỉ có ở một nhóm phụ nữ trong độ tuổi nhất định hay ta gọi là độ tuổi có khả năng sinh sản. Nơi nào có tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi có khả năng sinh càng cao thì mức sinh càng cao và ngược lại.

Ngoài ra khả năng sinh sản còn liên quan đến đặc điểm chủng tộc giống nòi, đến sức khoẻ của con người. Mỗi giống người đều có những khả năng sinh khác nhau và ảnh hưởng đến mức sinh.

+ Yếu tố về môi trường sống

Điều kiện tự nhiên môi trường sống cũng ảnh hưởng lớn đến mức sinh. Tuy nhiên, những yếu tố về hoàn cảnh xã hội như tình trạng chính trị, vấn đề dân tộc, sắc tộc, an ninh – an toàn xã hội, và điều kiện kinh tế của cộng đồng có ảnh hưởng đến việc quyết định hành vi sinh đẻ của các gia đình.

+ Những yếu tố về kinh tế

Có nhiều quan điểm khác nhau về ảnh hưởng của yếu tố kinh tế đối với mức sinh. Theo đa số các nhà nhân khẩu học và bằng thực tế người ta xác minh rằng, đời sống thấp thì mức sinh đẻ cao và ngược lại. Nghĩa là, những nước giàu nhất có mức sinh thấp, những nước nghèo có thu nhập bình quân đầu người thấp lại có mức sinh cao.

Tuy nhiên, ở phạm vi gia đình mối liên quan giữa thu nhập và mức sinh chưa biểu hiện rõ rệt. Nhưng nhiều nghiên cứu cũng chỉ ra rằng nhu cầu tăng chất lượng của việc nuôi con gắn liền với thu nhập cao có thể góp phần làm giảm nhu cầu về số lượng con.

+ Tình trạng hôn nhân và gia đình.

Kết hôn sớm hoặc muộn trong nam, nữ thanh niên; chấm dứt hôn nhân hoặc tái hôn; đẻ dày và đẻ thưa, số con muốn có của các cặp vợ chồng đều ảnh hưởng đến tuổi, độ dài thời gian có khả năng sinh đẻ đều ảnh hưởng đến số lượng con và ảnh hưởng đến mức sinh.

Ngoài ra, quy mô gia đình và thu nhập bình quân một người trong hộ gia đình cũng có ảnh hưởng lớn đến mức sinh.

+ Những yếu tố về xã hội

Quan sát sự khác biệt về mức sinh giữa các nước đang phát triển và các nước phát triển đã cho thấy điều kiện phát triển y tế, trình độ học vấn, tình trạng và địa vị của người phụ nữ có mối quan hệ nghịch với mức sinh.

+ Yếu tố văn hoá-phong tục-tập quán và tâm lý xã hội

Phong tục, tập quán và tâm lý xã hội tác động rất phức tạp tới mức sinh. Do ảnh hưởng của các phong tục tập quán, tâm lý xã hội, mỗi quốc gia, mỗi dân tộc có những quan niệm riêng về hôn nhân và gia đình.